

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

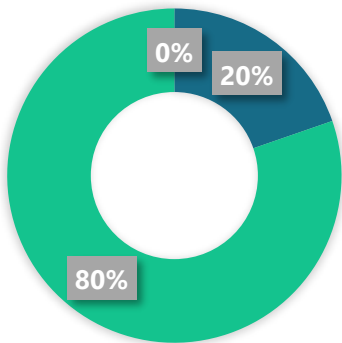
Giá hiện tại (VNĐ)	40,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	66,072
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,923
SL cổ phiếu LH	8,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	510
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	142
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	354

P/E

EPS

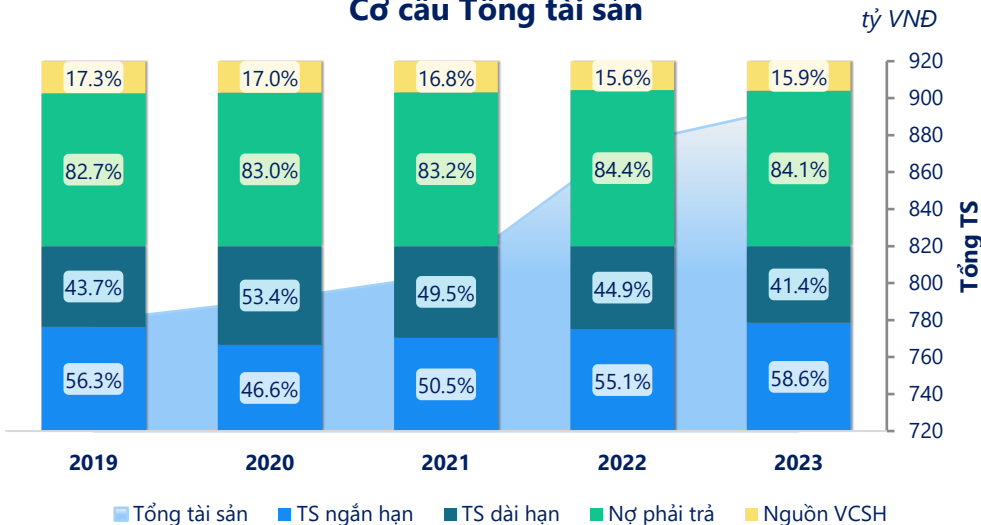
	YTD	1T	3T	6T
CNN	35.8%	1.3%	-4.7%	-25.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

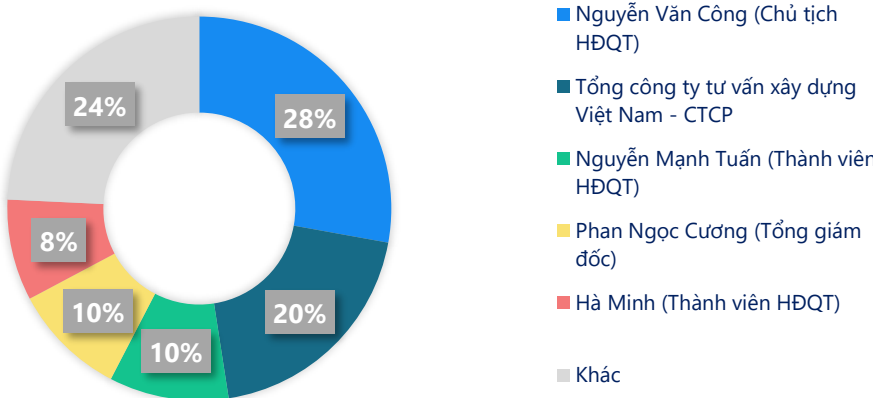
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CNN** năm 2023 tăng trưởng **2.42%** so với năm trước, đạt **895.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

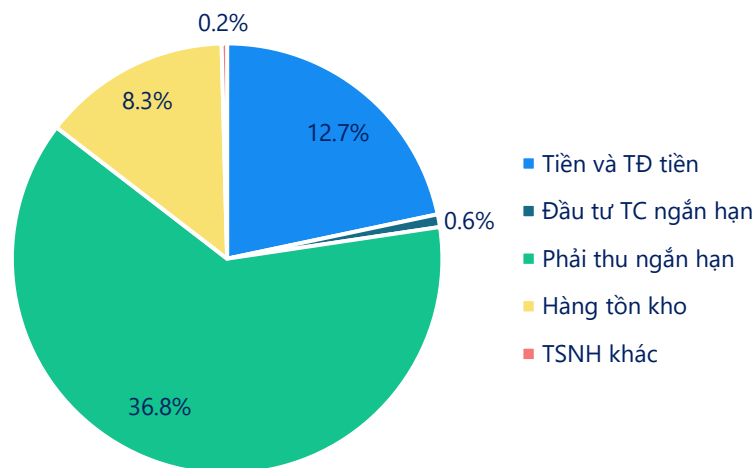
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 19.7% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Công (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **27.8%**, lớn thứ 2 là Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP nắm giữ 19.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Mạnh Tuấn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.1%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

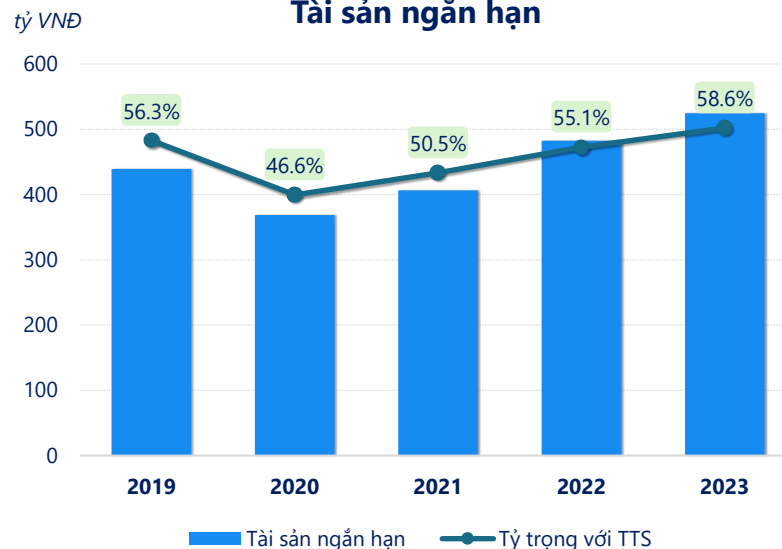


2023

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CNN đạt **524.6** tỷ đồng, tăng trưởng **8.78%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **58.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

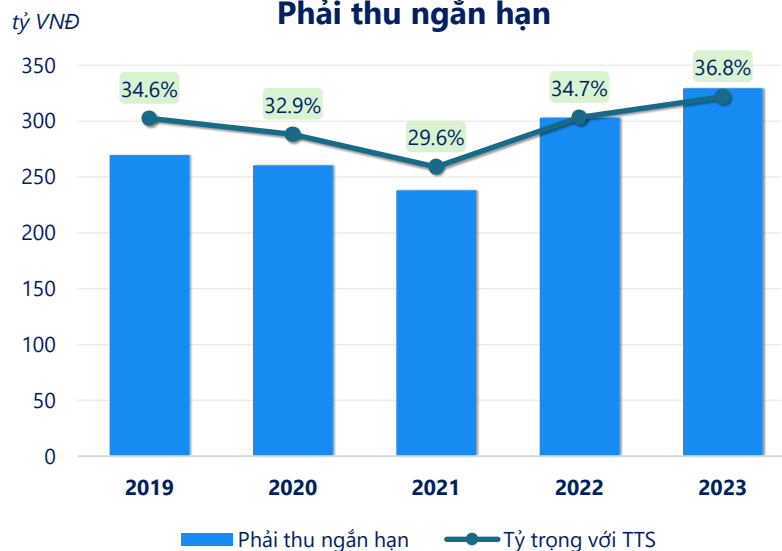
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



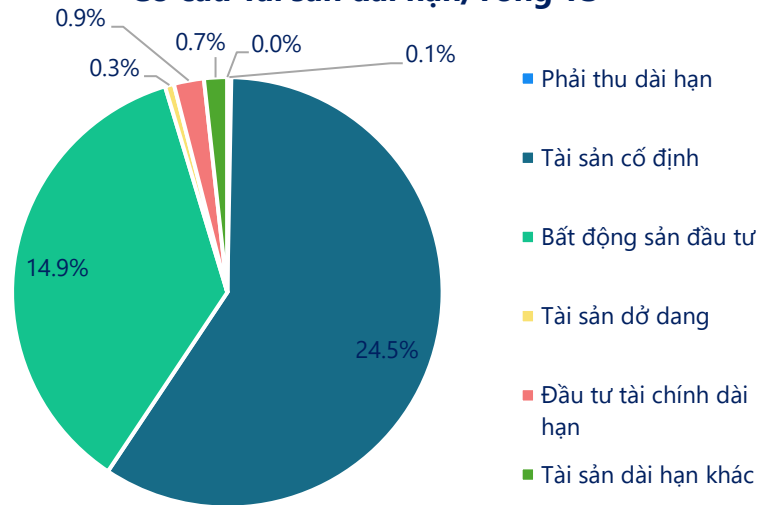
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



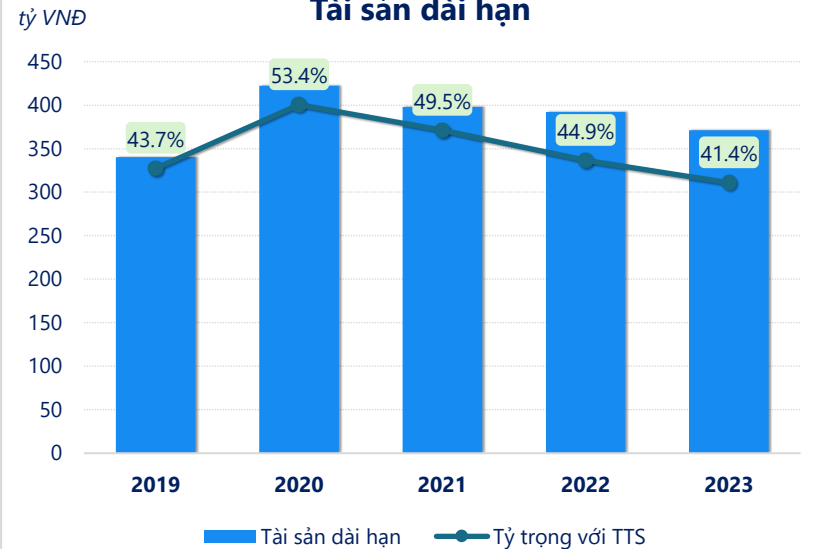
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **371.1** tỷ đồng giảm **5.39%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **41.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.5%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 14.9%.

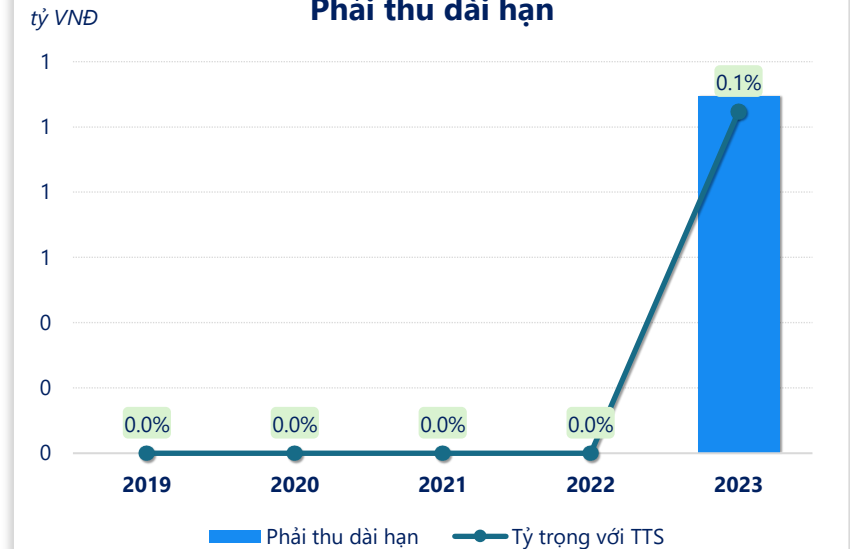
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



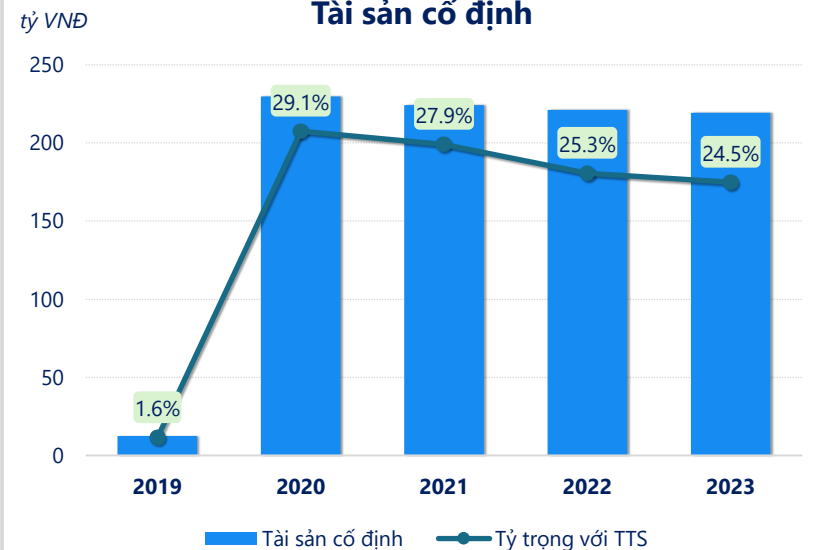
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



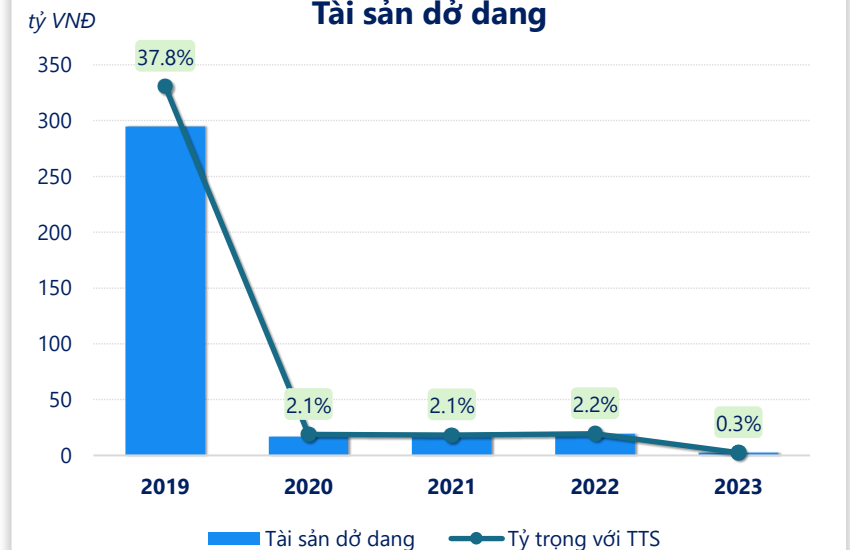
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

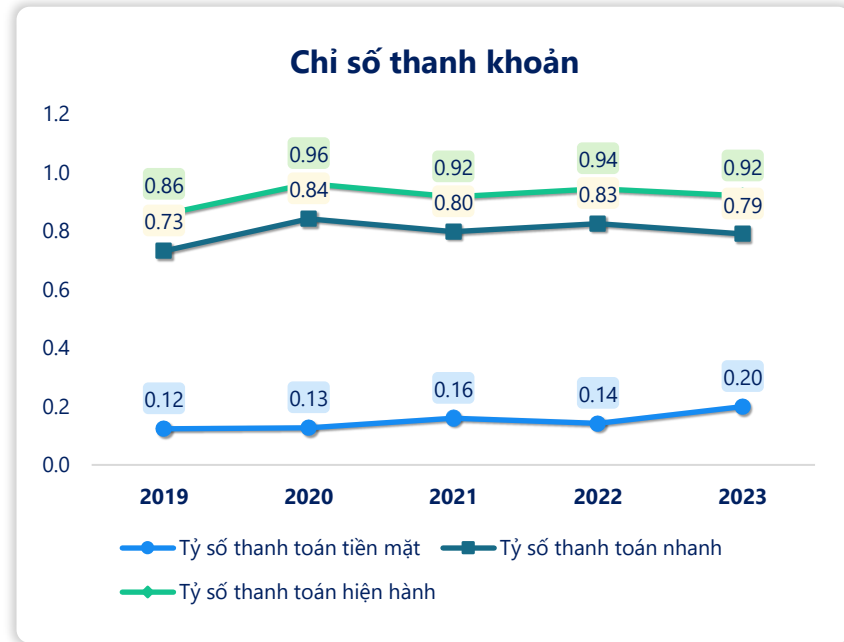
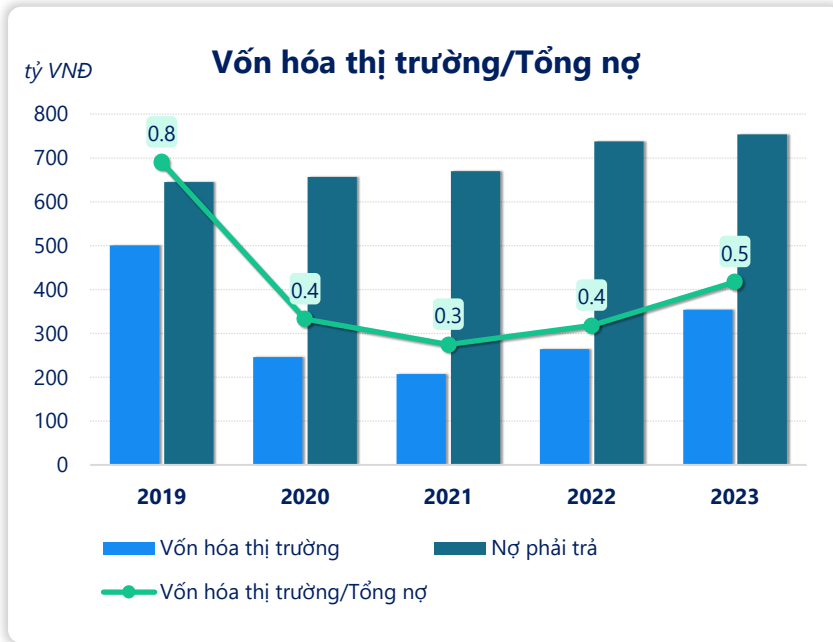
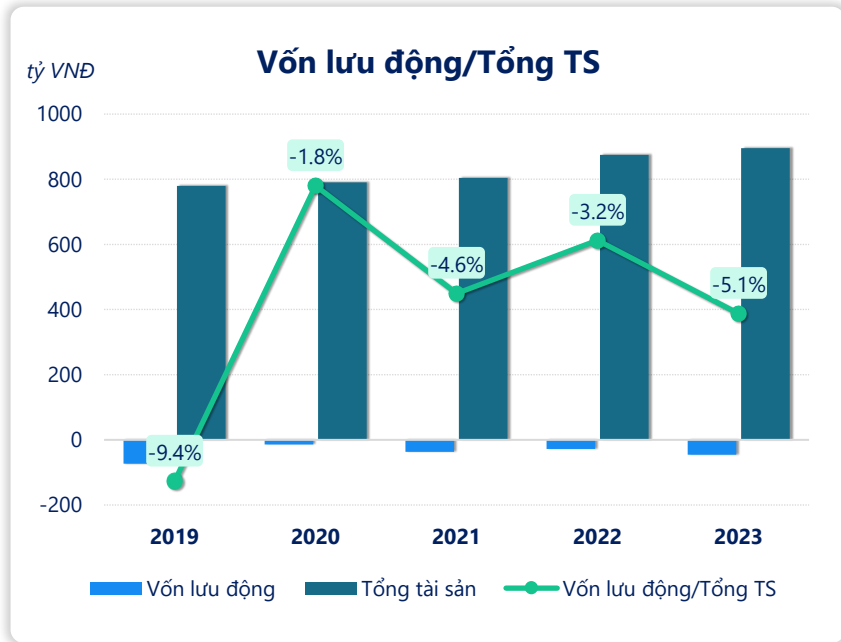
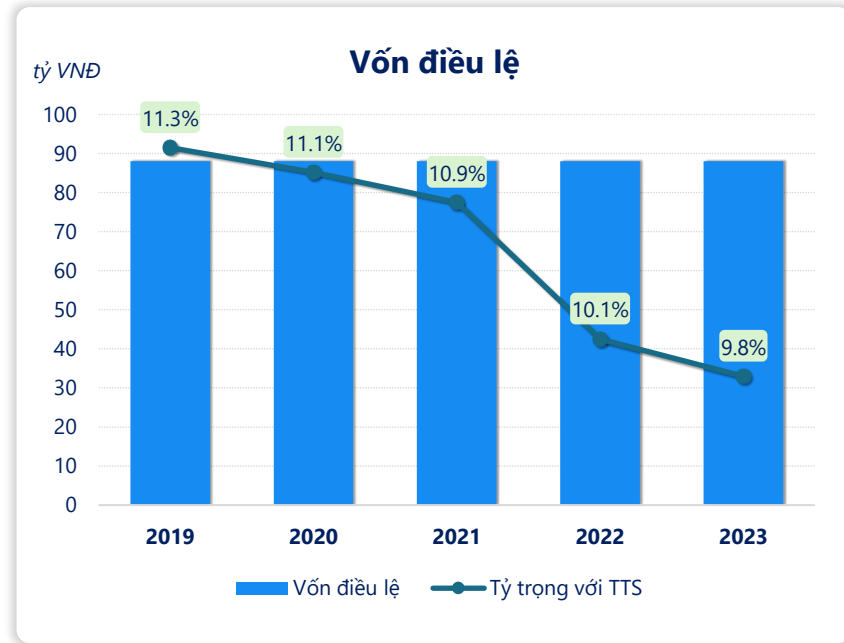
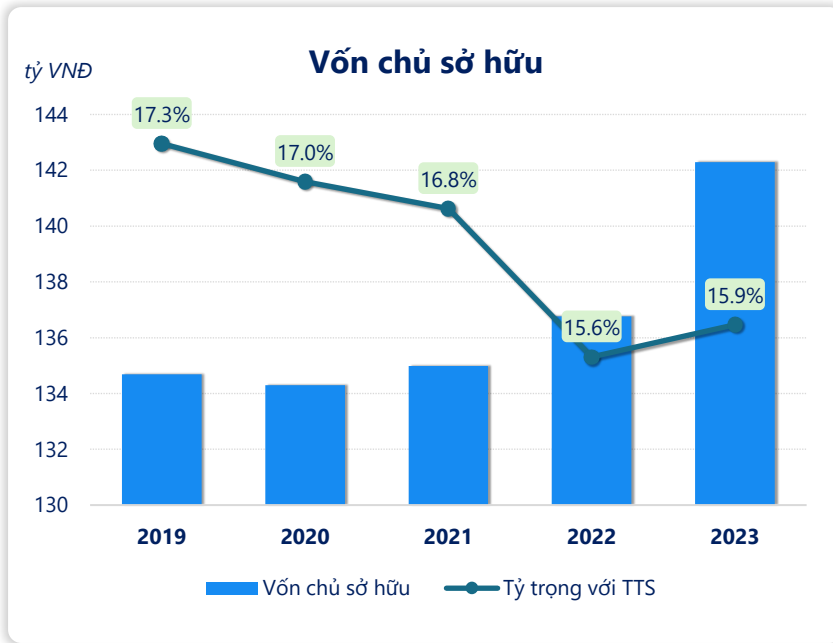
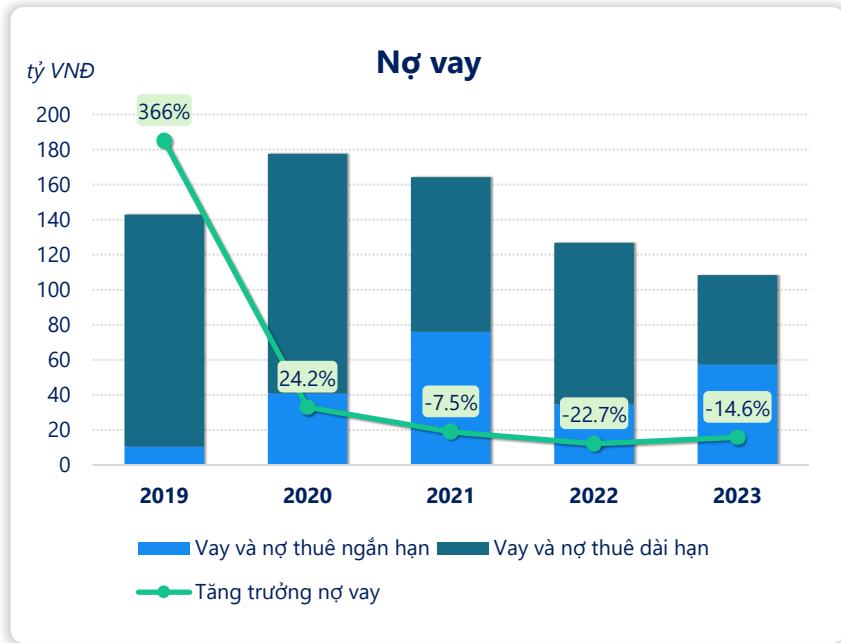


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>896</b>	<b>875</b>	<b>2.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>525</b>	<b>482</b>	<b>8.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	114	72.5	56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	43.3	-88.5%
Phải thu ngắn hạn	329	303	8.7%
Hàng tồn kho	74.2	60.8	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	2.60	-17.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>371</b>	<b>392</b>	<b>-5.4%</b>
Phải thu dài hạn	1.09	0	
Tài sản cố định	219	221	-0.8%
Bất động sản đầu tư	133	136	-2.1%
Tài sản dở dang	2.51	19.4	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.38	9.42	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.47</b>	<b>5.99</b>	<b>7.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>753</b>	<b>738</b>	<b>2.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>570</b>	<b>510</b>	<b>11.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.3	34.6	65.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.98	4.53	-34.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>183</b>	<b>227</b>	<b>-19.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	51.0	92.2	-44.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>142</b>	<b>137</b>	<b>4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>142</b>	<b>137</b>	<b>4.0%</b>
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>343</b>	<b>391</b>	<b>399</b>	<b>440</b>	<b>496</b>
Giá vốn hàng bán	299	324	330	363	410
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.5</b>	<b>66.3</b>	<b>69.9</b>	<b>77.8</b>	<b>85.8</b>
Doanh thu HĐTC	10.2	10.1	8.25	5.43	8.21
Chi phí TC	-0.31	15.8	14.0	12.9	11.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>15.3</b>	<b>14.0</b>	<b>12.9</b>	<b>11.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.2	45.0	51.7	52.2	63.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.8</b>	<b>15.5</b>	<b>12.5</b>	<b>18.2</b>	<b>18.9</b>
Lợi nhuận khác	2.84	0.38	3.32	-0.08	3.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.7</b>	<b>15.9</b>	<b>15.8</b>	<b>18.1</b>	<b>22.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.7</b>	<b>11.3</b>	<b>12.5</b>	<b>12.6</b>	<b>17.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.7</b>	<b>11.3</b>	<b>12.5</b>	<b>12.6</b>	<b>17.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	28.6	69.4	49.7	46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-69.9	-26.5	-2.97	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	26.6	-21.0	-44.7	-26.6
Tiền đầu kỳ	53.7	63.3	48.7	70.6	72.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.47</b>	<b>-14.6</b>	<b>22.0</b>	<b>2.07</b>	<b>41.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	-0.08	-0.11	-0.40
Tiền cuối kỳ	63.3	48.7	70.6	72.5	114